|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI** | | | |
| **KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9** | | | |
| *Dùng chung cho các bộ sách hiện hành* | | | |
| Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.  Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. | | | |
| ***Lưu ý:*** Đánh dấu üvào ô ¨ với mỗi nhận định | | | |
| **PHẦN ĐỀ** | | | |
| **Câu** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** |
| **1** | **Điện trở là đại lượng đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện trong mạch.** | | |
|  | a. Điện trở đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở không ảnh hưởng đến dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở là đại lượng đo cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở chỉ tồn tại trong dây dẫn kim loại. | ¨ | ¨ |
| **2** | **Trị số** {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi mathvariant=\"bold-italic\">R</mi><mo mathvariant=\"bold\">=</mo><mfrac><mi mathvariant=\"bold\">U</mi><mi mathvariant=\"bold\">I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"} **không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là điện trở của dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Trị số {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ không đổi đối với mỗi dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn thay đổi theo thời gian. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công thức {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ chỉ áp dụng cho các mạch điện xoay chiều. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở phụ thuộc vào chiều dài của dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **3** | **Kí hiệu sơ đồ của điện trở trong mạch điện là:** | | |
|  | a. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình chữ nhật. | ¨ | ¨ |
|  | b. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình tròn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình tam giác. | ¨ | ¨ |
|  | d. Kí hiệu sơ đồ của điện trở không liên quan đến hình dạng thực tế của nó. | ¨ | ¨ |
| **4** | **Đơn vị điện trở là ohm, kí hiệu là:** | | |
|  | a. Đơn vị điện trở là ohm, kí hiệu là Ω. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đơn vị điện trở là ampere, kí hiệu là A. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đơn vị điện trở là volt, kí hiệu là V. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đơn vị điện trở không liên quan đến kí hiệu Ω. | ¨ | ¨ |
| **5** | **Điện trở được đo bằng các đơn vị:** | | |
|  | a. Điện trở lớn được đo bằng các đơn vị kilôôm và megaôm. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở nhỏ được đo bằng các đơn vị kilôôm và megaôm. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở lớn không có đơn vị đo cụ thể. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở lớn chỉ được đo bằng đơn vị ohm. | ¨ | ¨ |
| **6** | **Đo cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn ứng với các hiệu điện thế khác nhau đặt vào hai đầu dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện không phụ thuộc vào hiệu điện thế. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện qua dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Cường độ dòng điện qua dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế. | ¨ | ¨ |
| **7** | **Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ.** | | |
|  | a. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đồ thị biểu diễn là một đường cong. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đồ thị biểu diễn phụ thuộc vào gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng không qua gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
| **8** | **Nói về định luật Ohm:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở của dây dẫn tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Hiệu điện thế không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **9** | **Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ … với chiều dài của đoạn dây, tỉ lệ …. với tiết diện của dây:** | | |
|  | a. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ thuận với tiết diện của dây. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở của một đoạn dây dẫn không phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | ¨ |
| **10** | **Biến trở có thể được dùng để:** | | |
|  | a. Biến trở có thể dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | b. Biến trở không thể thay đổi trị số điện trở của nó. | ¨ | ¨ |
|  | c. Biến trở chỉ có thể điều chỉnh điện áp trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | d. Biến trở không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
| **11** | **Điện trở là đại lượng đo … dòng điện trong mạch, có đơn vị là ...** | | |
|  | a. Điện trở đo cản trở dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở có đơn vị là ampere (A). | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đơn vị của điện trở là volt (V). | ¨ | ¨ |
| **12** | **Trị số … không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là điện trở của dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Trị số {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ không đổi đối với mỗi dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn thay đổi theo cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công thức {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ chỉ áp dụng cho các mạch điện một chiều. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở không phụ thuộc vào vật liệu làm dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **13** | **Điện trở của dây dẫn phụ thuộc vào:** | | |
|  | a. Điện trở phụ thuộc vào chiều dài dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở không phụ thuộc vào tiết diện của dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở không phụ thuộc vào chiều dài dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **14** | **Đơn vị đo điện trở lớn là:** | | |
|  | a. Đơn vị đo điện trở lớn là kilôôm và megaôm. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đơn vị đo điện trở lớn là milliohm (mΩ). | ¨ | ¨ |
|  | c. Đơn vị đo điện trở lớn là microohm (µΩ). | ¨ | ¨ |
|  | d. Đơn vị đo điện trở lớn là gigohm (GΩ). | ¨ | ¨ |
| **15** | **Nói về định luật Ohm:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với điện trở của đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở của đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **16** | **Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là:** | | |
|  | a. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường cong. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế không đi qua gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng không phụ thuộc vào gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
| **17** | **Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ … với chiều dài của đoạn dây, tỉ lệ … với tiết diện của dây và phụ thuộc vào … của chất làm dây dẫn.** | | |
|  | a. Điện trở tỉ lệ thuận với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở không phụ thuộc vào tiết diện của dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **18** | **Biến trở có thể được dùng để điều chỉnh … trong mạch khi thay đổi trị số điện trở của nó.** | | |
|  | a. Biến trở có thể điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | b. Biến trở không ảnh hưởng đến trị số điện trở của nó. | ¨ | ¨ |
|  | c. Biến trở chỉ điều chỉnh điện áp trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | d. Biến trở không thể thay đổi cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
| **19** | **Điện trở của một dây dẫn được đo bằng dụng cụ gọi là:** | | |
|  | a. Điện trở của dây dẫn được đo bằng ohmmeter. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn được đo bằng voltmeter. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở của dây dẫn được đo bằng ammeter. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở của dây dẫn không thể đo được. | ¨ | ¨ |
| **20** | **Khi điều chỉnh cho con chạy C trượt dọc theo cuộn dây từ đầu A đến đầu B, số vòng của dây dẫn sẽ thay đổi, nghĩa là làm thay đổi chiều dài của đoạn dây cho dòng điện chạy qua, dẫn tới giá trị của biến trở:** | | |
|  | a. Khi con chạy C trượt dọc theo cuộn dây, chiều dài đoạn dây dẫn thay đổi. | ¨ | ¨ |
|  | b. Số vòng của dây dẫn ảnh hưởng đến giá trị của biến trở. | ¨ | ¨ |
|  | c. Biến trở không thay đổi khi con chạy C di chuyển. | ¨ | ¨ |
|  | d. Khi con chạy C trượt, chiều dài đoạn dây dẫn không thay đổi. | ¨ | ¨ |
| **21** | **Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch điện gồm các thiết bị được mắc nối tiếp nhau.** | | |
|  | a. Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch điện gồm các thiết bị mắc nối tiếp nhau. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch điện gồm các thiết bị mắc song song nhau. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đoạn mạch nối tiếp chỉ có một thiết bị điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đoạn mạch nối tiếp không có điện trở. | ¨ | ¨ |
| **22** | **Cường độ dòng điện chạy trong đoạn mạch gồm hai điện trở mắc nối tiếp:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp bằng cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp lớn hơn cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | c. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | d. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp không liên quan đến cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | ¨ |
| **23** | **Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng tổng các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | d. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | ¨ |
| **24** | **Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch gồm n điện trở mắc nối tiếp:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng tổng các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng tích các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng hiệu điện thế giữa hai đầu điện trở lớn nhất. | ¨ | ¨ |
|  | d. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào các điện trở. | ¨ | ¨ |
| **25** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng tổng các điện trở thành phần:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng tổng các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng tích các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn tổng các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
| **26** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp luôn:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp luôn lớn hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
| **27** | **Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch:** | | |
|  | a. Đoạn mạch nối tiếp chỉ có một đường duy nhất cho dòng điện đi qua. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch nối tiếp có nhiều đường cho dòng điện đi qua. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đoạn mạch nối tiếp không có điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch điện gồm các thiết bị mắc song song. | ¨ | ¨ |
| **28** | **Trong đoạn mạch nối tiếp, cường độ dòng điện qua mỗi điện trở là:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở trong đoạn mạch nối tiếp là như nhau. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở trong đoạn mạch nối tiếp khác nhau. | ¨ | ¨ |
|  | c. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp lớn hơn cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | d. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | ¨ |
| **29** | **Đo hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp là:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp là tích của các hiệu điện thế của từng điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn hiệu điện thế của từng điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp không liên quan đến các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | d. Hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp bằng hiệu điện thế của điện trở lớn nhất. | ¨ | ¨ |
| **30** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp là:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp có thể thay thế cho toàn bộ đoạn mạch mà không thay đổi cường độ dòng điện và hiệu điện thế. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp thay đổi cường độ dòng điện và hiệu điện thế. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào điện trở của các thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng điện trở lớn nhất trong các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
| **31** | **Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện có các thiết bị điện được mắc thành:** | | |
|  | a. Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện có các thiết bị điện được mắc thành các nhánh riêng biệt. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện có các thiết bị điện mắc nối tiếp nhau. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đoạn mạch song song không có các thiết bị điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đoạn mạch song song chỉ có một nhánh duy nhất. | ¨ | ¨ |
| **32** | **Cường độ dòng điện chạy trong mạch chính của đoạn mạch gồm hai điện trở mắc song song:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện trong mạch chính bằng tổng cường độ dòng điện qua các nhánh. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện trong mạch chính nhỏ hơn tổng cường độ dòng điện qua các nhánh. | ¨ | ¨ |
|  | c. Cường độ dòng điện trong mạch chính bằng cường độ dòng điện qua một nhánh bất kỳ. | ¨ | ¨ |
|  | d. Cường độ dòng điện trong mạch chính không phụ thuộc vào các nhánh. | ¨ | ¨ |
| **33** | **Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh. | ¨ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song nhỏ hơn hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song lớn hơn hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh. | ¨ | ¨ |
|  | d. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song không phụ thuộc vào hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh. | ¨ | ¨ |
| **34** | **Cường độ dòng điện chạy qua mỗi điện trở:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở tỉ lệ nghịch với điện trở đó. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở tỉ lệ thuận với điện trở đó. | ¨ | ¨ |
|  | c. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở không phụ thuộc vào điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | d. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở bằng tổng các dòng điện qua các điện trở khác. | ¨ | ¨ |
| **35** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch song song:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song nhỏ hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song bằng điện trở thành phần lớn nhất. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song lớn hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song không phụ thuộc vào điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
| **36** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch song song được tính bằng công thức:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song được tính bằng công thức: {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mfrac><mn mathvariant=\"italic\">1</mn><msub><mi mathvariant=\"italic\">R</mi><mrow><mi mathvariant=\"italic\">t</mi><mi mathvariant=\"italic\">d</mi></mrow></msub></mfrac><mo mathvariant=\"italic\">=</mo><mfrac><mn mathvariant=\"italic\">1</mn><msub><mi mathvariant=\"italic\">R</mi><mn mathvariant=\"italic\">1</mn></msub></mfrac><mo mathvariant=\"italic\">+</mo><mfrac><mn mathvariant=\"italic\">1</mn><msub><mi mathvariant=\"italic\">R</mi><mn mathvariant=\"italic\">2</mn></msub></mfrac><mo mathvariant=\"italic\">+</mo><mo mathvariant=\"italic\">.</mo><mo mathvariant=\"italic\">.</mo><mo mathvariant=\"italic\">.</mo><mo mathvariant=\"italic\">+</mo><mfrac><mn mathvariant=\"italic\">1</mn><msub><mi mathvariant=\"italic\">R</mi><mi mathvariant=\"italic\">n</mi></msub></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"} | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song bằng tổng các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song bằng hiệu các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song không phụ thuộc vào các điện trở thành phần. | ¨ | ¨ |
| **37** | **Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện:** | | |
|  | a. Đoạn mạch song song có nhiều đường cho dòng điện đi qua. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch song song chỉ có một đường duy nhất cho dòng điện đi qua. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đoạn mạch song song không có điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện gồm các thiết bị mắc nối tiếp nhau. | ¨ | ¨ |
| **38** | **Trong đoạn mạch song song, hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh là:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh trong đoạn mạch song song là như nhau. | ¨ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh trong đoạn mạch song song khác nhau. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh trong đoạn mạch song song không phụ thuộc vào các nhánh. | ¨ | ¨ |
|  | d. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh trong đoạn mạch song song nhỏ hơn hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch chính. | ¨ | ¨ |
| **39** | **Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính bằng:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính bằng tổng các cường độ dòng điện qua các nhánh. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính nhỏ hơn tổng các cường độ dòng điện qua các nhánh. | ¨ | ¨ |
|  | c. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính bằng cường độ dòng điện qua một nhánh bất kỳ. | ¨ | ¨ |
|  | d. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính không phụ thuộc vào các nhánh. | ¨ | ¨ |
| **40** | **Đoạn mạch song song có điện trở tương đương:** | | |
|  | a. Đoạn mạch song song có điện trở tương đương nhỏ hơn so với điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song bằng điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song lớn hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song không phụ thuộc vào điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | ¨ |
| **41** | **Dòng điện có năng lượng. Năng lượng điện có thể:** | | |
|  | a. Dòng điện không thể chuyển hóa thành bất kỳ dạng năng lượng nào khác. | ¨ | ¨ |
|  | b. Dòng điện có thể chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác như nhiệt năng, hóa năng, quang năng, cơ năng. | ¨ | ¨ |
|  | c. Năng lượng điện chỉ có thể chuyển hóa thành nhiệt năng. | ¨ | ¨ |
|  | d. Năng lượng điện chỉ có thể chuyển hóa thành cơ năng. | ¨ | ¨ |
| **42** | **Máy khoan chuyển hóa năng lượng điện khi hoạt động.** | | |
|  | a. Máy khoan không chuyển hóa năng lượng điện thành cơ năng khi hoạt động. | ¨ | ¨ |
|  | b. Máy khoan chuyển hóa năng lượng điện chủ yếu thành quang năng khi hoạt động. | ¨ | ¨ |
|  | c. Máy khoan chuyển hóa năng lượng điện chủ yếu thành cơ năng khi hoạt động. | ¨ | ¨ |
|  | d. Máy khoan chuyển hóa năng lượng điện thành nhiệt năng khi hoạt động. | ¨ | ¨ |
| **43** | **Công thức tính năng lượng điện trên một đoạn mạch chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác là:** | | |
|  | a. Công thức tính năng lượng điện là W=UI. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công thức tính năng lượng điện là W=UIt. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công thức tính năng lượng điện là W=IUt. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công thức tính năng lượng điện không phụ thuộc vào hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
| **44** | **1 kWh bằng:** | | |
|  | a. 1 kWh bằng 3 600 000 J. | ¨ | ¨ |
|  | b. 1 kWh bằng 3 000 000 J. | ¨ | ¨ |
|  | c. 1 kWh bằng 3 600 J. | ¨ | ¨ |
|  | d. 1 kWh bằng 360 000 J. | ¨ | ¨ |
| **45** | **Định luật Joule-Lenz:** | | |
|  | a. Định luật Joule-Lenz không phụ thuộc vào cường độ dòng điện và điện trở. | ¨ | ¨ |
|  | b. Định luật Joule-Lenz: Nhiệt lượng tỏa ra tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở và thời gian dòng điện chạy qua. | ¨ | ¨ |
|  | c. Định luật Joule-Lenz: Nhiệt lượng tỏa ra tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện và thời gian dòng điện chạy qua. | ¨ | ¨ |
|  | d. Định luật Joule-Lenz: Nhiệt lượng tỏa ra tỉ lệ nghịch với cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
| **46** | **Công suất điện là:** | | |
|  | a. Công suất điện không liên quan đến năng lượng điện chuyển hóa. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công suất điện là tốc độ biến đổi năng lượng điện thành các dạng năng lượng khác. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công suất điện là tổng năng lượng điện chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công suất điện là năng lượng điện không biến đổi thành dạng năng lượng khác. | ¨ | ¨ |
| **47** | **Công suất điện được tính bằng công thức:** | | |
|  | a. Công suất điện được tính bằng công thức P=UI. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công suất điện được tính bằng công thức P=UR. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công suất điện không phụ thuộc vào hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công suất điện được tính bằng công thức P=I. | ¨ | ¨ |
| **48** | **Trong trường hợp đoạn mạch có điện trở R, công suất điện của đoạn mạch được tính theo công thức:** | | |
|  | a. Công suất điện của đoạn mạch có điện trở được tính theo công thức P=U2R. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công suất điện của đoạn mạch có điện trở được tính theo công thức P=I2R. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công suất điện của đoạn mạch có điện trở được tính theo công thức P=IR. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công suất điện của đoạn mạch có điện trở không phụ thuộc vào điện trở. | ¨ | ¨ |
| **49** | **Công suất định mức là:** | | |
|  | a. Công suất định mức là công suất tối đa mà thiết bị có thể tiêu thụ. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công suất định mức là công suất mà thiết bị tiêu thụ khi hoạt động bình thường. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công suất định mức không liên quan đến công suất tiêu thụ thực tế của thiết bị. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công suất định mức là công suất mà thiết bị tiêu thụ khi hoạt động ở điều kiện bất thường. | ¨ | ¨ |
| **50** | **Công suất định mức được ghi trên dụng cụ điện cho biết:** | | |
|  | a. Công suất định mức không liên quan đến công suất tiêu thụ điện của dụng cụ điện. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công suất định mức ghi trên dụng cụ điện cho biết công suất tiêu thụ điện khi hoạt động bình thường. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công suất định mức ghi trên dụng cụ điện cho biết công suất tiêu thụ điện tối đa. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công suất định mức ghi trên dụng cụ điện cho biết điện áp hoạt động bình thường của dụng cụ điện. | ¨ | ¨ |
| **51** | **Nói về năng lượng điện:** | | |
|  | a. Năng lượng điện có thể chuyển hóa thành năng lượng cơ học trong quạt điện và máy khoan điện. | ¨ | ¨ |
|  | b. Năng lượng điện không thể chuyển hóa thành năng lượng cơ học trong bất kỳ thiết bị nào. | ¨ | ¨ |
|  | c. Năng lượng điện chỉ có thể chuyển hóa thành năng lượng nhiệt trong quạt điện và máy khoan điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Năng lượng điện không liên quan đến quạt điện và máy khoan điện. | ¨ | ¨ |
| **52** | **Đèn LED khi hoạt động:** | | |
|  | a. Đèn LED không chuyển hóa năng lượng điện thành quang năng. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đèn LED chuyển hóa năng lượng điện thành quang năng khi hoạt động. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đèn LED chuyển hóa năng lượng điện thành năng lượng cơ học. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đèn LED không sử dụng năng lượng điện để hoạt động. | ¨ | ¨ |
| **53** | **Công thức tính công suất điện là:** | | |
|  | a. Công thức tính công suất điện là P=UI. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công thức tính công suất điện là P=U+I. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công thức tính công suất điện là P=U×I2. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công thức tính công suất điện không liên quan đến hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
| **54** | **1 kWh bằng bao nhiêu ?. Điều này có nghĩa là:** | | |
|  | a. 1 kWh bằng 3 600 000 J và tương đương với việc tiêu thụ 1 kW điện trong vòng 1 giờ. | ¨ | ¨ |
|  | b. 1 kWh bằng 3 600 000 J nhưng không liên quan đến thời gian tiêu thụ điện. | ¨ | ¨ |
|  | c. 1 kWh bằng 3 600 J và tương đương với việc tiêu thụ 1 kW điện trong vòng 1 giờ. | ¨ | ¨ |
|  | d. 1 kWh không liên quan đến đơn vị jun (J). | ¨ | ¨ |
| **55** | **Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra trên vật dẫn khi có dòng điện chạy qua là:** | | |
|  | a. Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra là Q=I2Rt. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra là Q=IRt. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra là Q=I2R. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra không phụ thuộc vào thời gian. | ¨ | ¨ |
| **56** | **Công suất điện được ghi trên dụng cụ điện cho biết:** | | |
|  | a. Công suất điện ghi trên dụng cụ điện cho biết lượng điện năng tiêu thụ khi hoạt động. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công suất điện ghi trên dụng cụ điện không liên quan đến lượng điện năng tiêu thụ. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công suất điện ghi trên dụng cụ điện cho biết điện áp hoạt động. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công suất điện ghi trên dụng cụ điện cho biết cường độ dòng điện tiêu thụ. | ¨ | ¨ |
| **57** | **Để xác định công suất tiêu thụ của một thiết bị điện, ta cần biết:** | | |
|  | a. Để xác định công suất tiêu thụ, ta cần biết hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | b. Để xác định công suất tiêu thụ, ta chỉ cần biết hiệu điện thế. | ¨ | ¨ |
|  | c. Để xác định công suất tiêu thụ, ta chỉ cần biết cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Để xác định công suất tiêu thụ, ta không cần biết hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
| **58** | **Đơn vị của công suất điện là:** | | |
|  | a. Đơn vị của công suất điện là oát (W). | ¨ | ¨ |
|  | b. Đơn vị của công suất điện là jun (J). | ¨ | ¨ |
|  | c. Đơn vị của công suất điện là ampe (A). | ¨ | ¨ |
|  | d. Đơn vị của công suất điện là vôn (V). | ¨ | ¨ |
| **59** | **Mối quan hệ giữa điện trở và nhiệt lượng tỏa ra của đoạn mạch điện:** | | |
|  | a. Đoạn mạch điện có điện trở càng lớn thì nhiệt lượng tỏa ra càng ít. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch điện có điện trở càng lớn thì nhiệt lượng tỏa ra càng nhiều. | ¨ | ¨ |
|  | c. Nhiệt lượng tỏa ra không phụ thuộc vào điện trở của đoạn mạch. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đoạn mạch điện không tỏa nhiệt lượng khi có dòng điện chạy qua. | ¨ | ¨ |
| **60** | **Công suất định mức trên dụng cụ điện là thông số cho biết:** | | |
|  | a. Công suất định mức là thông số cho biết công suất tối đa mà dụng cụ có thể hoạt động an toàn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Công suất định mức không liên quan đến công suất tối đa của dụng cụ. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công suất định mức cho biết điện áp tối đa mà dụng cụ có thể chịu đựng. | ¨ | ¨ |
|  | d. Công suất định mức cho biết cường độ dòng điện tối đa mà dụng cụ có thể chịu đựng. | ¨ | ¨ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN ĐÁP ÁN** | | | |
| **Câu** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** |
| **1** | **Điện trở là đại lượng đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện trong mạch.** | | |
|  | a. Điện trở đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện trong mạch. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở không ảnh hưởng đến dòng điện trong mạch. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở là đại lượng đo cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở chỉ tồn tại trong dây dẫn kim loại. | ¨ | þ |
| **2** | **Trị số** {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi mathvariant=\"bold-italic\">R</mi><mo mathvariant=\"bold\">=</mo><mfrac><mi mathvariant=\"bold\">U</mi><mi mathvariant=\"bold\">I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"} **không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là điện trở của dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Trị số {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ không đổi đối với mỗi dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn thay đổi theo thời gian. | ¨ | þ |
|  | c. Công thức {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ chỉ áp dụng cho các mạch điện xoay chiều. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở phụ thuộc vào chiều dài của dây dẫn. | þ | ¨ |
| **3** | **Kí hiệu sơ đồ của điện trở trong mạch điện là:** | | |
|  | a. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình chữ nhật. | þ | ¨ |
|  | b. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình tròn. | ¨ | þ |
|  | c. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình tam giác. | ¨ | þ |
|  | d. Kí hiệu sơ đồ của điện trở không liên quan đến hình dạng thực tế của nó. | ¨ | þ |
| **4** | **Đơn vị điện trở là ohm, kí hiệu là:** | | |
|  | a. Đơn vị điện trở là ohm, kí hiệu là Ω. | þ | ¨ |
|  | b. Đơn vị điện trở là ampere, kí hiệu là A. | ¨ | þ |
|  | c. Đơn vị điện trở là volt, kí hiệu là V. | ¨ | þ |
|  | d. Đơn vị điện trở không liên quan đến kí hiệu Ω. | ¨ | þ |
| **5** | **Điện trở được đo bằng các đơn vị:** | | |
|  | a. Điện trở lớn được đo bằng các đơn vị kilôôm và megaôm. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở nhỏ được đo bằng các đơn vị kilôôm và megaôm. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở lớn không có đơn vị đo cụ thể. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở lớn chỉ được đo bằng đơn vị ohm. | ¨ | þ |
| **6** | **Đo cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn ứng với các hiệu điện thế khác nhau đặt vào hai đầu dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện không phụ thuộc vào hiệu điện thế. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện qua dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | d. Cường độ dòng điện qua dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế. | ¨ | þ |
| **7** | **Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ.** | | |
|  | a. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ. | þ | ¨ |
|  | b. Đồ thị biểu diễn là một đường cong. | ¨ | þ |
|  | c. Đồ thị biểu diễn phụ thuộc vào gốc tọa độ. | þ | ¨ |
|  | d. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng không qua gốc tọa độ. | ¨ | þ |
| **8** | **Nói về định luật Ohm:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở của dây dẫn tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Hiệu điện thế không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn. | ¨ | þ |
| **9** | **Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ … với chiều dài của đoạn dây, tỉ lệ …. với tiết diện của dây:** | | |
|  | a. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | þ |
|  | b. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ thuận với tiết diện của dây. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở của một đoạn dây dẫn không phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | þ |
| **10** | **Biến trở có thể được dùng để:** | | |
|  | a. Biến trở có thể dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. | þ | ¨ |
|  | b. Biến trở không thể thay đổi trị số điện trở của nó. | ¨ | þ |
|  | c. Biến trở chỉ có thể điều chỉnh điện áp trong mạch. | ¨ | þ |
|  | d. Biến trở không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | þ |
| **11** | **Điện trở là đại lượng đo … dòng điện trong mạch, có đơn vị là ...** | | |
|  | a. Điện trở đo cản trở dòng điện trong mạch. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở có đơn vị là ampere (A). | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Đơn vị của điện trở là volt (V). | ¨ | þ |
| **12** | **Trị số … không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là điện trở của dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Trị số {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ không đổi đối với mỗi dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn thay đổi theo cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | c. Công thức {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ chỉ áp dụng cho các mạch điện một chiều. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở không phụ thuộc vào vật liệu làm dây dẫn. | ¨ | þ |
| **13** | **Điện trở của dây dẫn phụ thuộc vào:** | | |
|  | a. Điện trở phụ thuộc vào chiều dài dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở không phụ thuộc vào tiết diện của dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | d. Điện trở không phụ thuộc vào chiều dài dây dẫn. | ¨ | þ |
| **14** | **Đơn vị đo điện trở lớn là:** | | |
|  | a. Đơn vị đo điện trở lớn là kilôôm và megaôm. | þ | ¨ |
|  | b. Đơn vị đo điện trở lớn là milliohm (mΩ). | ¨ | þ |
|  | c. Đơn vị đo điện trở lớn là microohm (µΩ). | ¨ | þ |
|  | d. Đơn vị đo điện trở lớn là gigohm (GΩ). | ¨ | þ |
| **15** | **Nói về định luật Ohm:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | b. Cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với điện trở của đoạn dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở của đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | þ |
| **16** | **Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là:** | | |
|  | a. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ. | þ | ¨ |
|  | b. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường cong. | ¨ | þ |
|  | c. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế không đi qua gốc tọa độ. | ¨ | þ |
|  | d. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng không phụ thuộc vào gốc tọa độ. | ¨ | þ |
| **17** | **Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ … với chiều dài của đoạn dây, tỉ lệ … với tiết diện của dây và phụ thuộc vào … của chất làm dây dẫn.** | | |
|  | a. Điện trở tỉ lệ thuận với chiều dài của đoạn dây. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở không phụ thuộc vào tiết diện của dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | þ | ¨ |
| **18** | **Biến trở có thể được dùng để điều chỉnh … trong mạch khi thay đổi trị số điện trở của nó.** | | |
|  | a. Biến trở có thể điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. | þ | ¨ |
|  | b. Biến trở không ảnh hưởng đến trị số điện trở của nó. | ¨ | þ |
|  | c. Biến trở chỉ điều chỉnh điện áp trong mạch. | ¨ | þ |
|  | d. Biến trở không thể thay đổi cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | þ |
| **19** | **Điện trở của một dây dẫn được đo bằng dụng cụ gọi là:** | | |
|  | a. Điện trở của dây dẫn được đo bằng ohmmeter. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn được đo bằng voltmeter. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở của dây dẫn được đo bằng ammeter. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở của dây dẫn không thể đo được. | ¨ | þ |
| **20** | **Khi điều chỉnh cho con chạy C trượt dọc theo cuộn dây từ đầu A đến đầu B, số vòng của dây dẫn sẽ thay đổi, nghĩa là làm thay đổi chiều dài của đoạn dây cho dòng điện chạy qua, dẫn tới giá trị của biến trở:** | | |
|  | a. Khi con chạy C trượt dọc theo cuộn dây, chiều dài đoạn dây dẫn thay đổi. | þ | ¨ |
|  | b. Số vòng của dây dẫn ảnh hưởng đến giá trị của biến trở. | þ | ¨ |
|  | c. Biến trở không thay đổi khi con chạy C di chuyển. | ¨ | þ |
|  | d. Khi con chạy C trượt, chiều dài đoạn dây dẫn không thay đổi. | ¨ | þ |
| **21** | **Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch điện gồm các thiết bị được mắc nối tiếp nhau.** | | |
|  | a. Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch điện gồm các thiết bị mắc nối tiếp nhau. | þ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch điện gồm các thiết bị mắc song song nhau. | ¨ | þ |
|  | c. Đoạn mạch nối tiếp chỉ có một thiết bị điện. | ¨ | þ |
|  | d. Đoạn mạch nối tiếp không có điện trở. | ¨ | þ |
| **22** | **Cường độ dòng điện chạy trong đoạn mạch gồm hai điện trở mắc nối tiếp:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp bằng cường độ dòng điện qua từng điện trở. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp lớn hơn cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | þ |
|  | c. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | þ |
|  | d. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp không liên quan đến cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | þ |
| **23** | **Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng tổng các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | þ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | þ |
|  | d. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | þ |
| **24** | **Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch gồm n điện trở mắc nối tiếp:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng tổng các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | þ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng tích các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp bằng hiệu điện thế giữa hai đầu điện trở lớn nhất. | ¨ | þ |
|  | d. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào các điện trở. | ¨ | þ |
| **25** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng tổng các điện trở thành phần:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng tổng các điện trở thành phần. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng tích các điện trở thành phần. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn tổng các điện trở thành phần. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào các điện trở thành phần. | ¨ | þ |
| **26** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp luôn:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp luôn lớn hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | þ |
| **27** | **Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch:** | | |
|  | a. Đoạn mạch nối tiếp chỉ có một đường duy nhất cho dòng điện đi qua. | þ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch nối tiếp có nhiều đường cho dòng điện đi qua. | ¨ | þ |
|  | c. Đoạn mạch nối tiếp không có điện trở. | ¨ | þ |
|  | d. Đoạn mạch nối tiếp là đoạn mạch điện gồm các thiết bị mắc song song. | ¨ | þ |
| **28** | **Trong đoạn mạch nối tiếp, cường độ dòng điện qua mỗi điện trở là:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở trong đoạn mạch nối tiếp là như nhau. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở trong đoạn mạch nối tiếp khác nhau. | ¨ | þ |
|  | c. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp lớn hơn cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | þ |
|  | d. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn cường độ dòng điện qua từng điện trở. | ¨ | þ |
| **29** | **Đo hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp là:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp là tích của các hiệu điện thế của từng điện trở thành phần. | ¨ | þ |
|  | b. Hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp nhỏ hơn hiệu điện thế của từng điện trở thành phần. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp không liên quan đến các điện trở thành phần. | ¨ | þ |
|  | d. Hiệu điện thế của đoạn mạch nối tiếp bằng hiệu điện thế của điện trở lớn nhất. | ¨ | þ |
| **30** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp là:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp có thể thay thế cho toàn bộ đoạn mạch mà không thay đổi cường độ dòng điện và hiệu điện thế. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp thay đổi cường độ dòng điện và hiệu điện thế. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp không phụ thuộc vào điện trở của các thành phần. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp bằng điện trở lớn nhất trong các điện trở thành phần. | ¨ | þ |
| **31** | **Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện có các thiết bị điện được mắc thành:** | | |
|  | a. Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện có các thiết bị điện được mắc thành các nhánh riêng biệt. | þ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện có các thiết bị điện mắc nối tiếp nhau. | ¨ | þ |
|  | c. Đoạn mạch song song không có các thiết bị điện. | ¨ | þ |
|  | d. Đoạn mạch song song chỉ có một nhánh duy nhất. | ¨ | þ |
| **32** | **Cường độ dòng điện chạy trong mạch chính của đoạn mạch gồm hai điện trở mắc song song:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện trong mạch chính bằng tổng cường độ dòng điện qua các nhánh. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện trong mạch chính nhỏ hơn tổng cường độ dòng điện qua các nhánh. | ¨ | þ |
|  | c. Cường độ dòng điện trong mạch chính bằng cường độ dòng điện qua một nhánh bất kỳ. | ¨ | þ |
|  | d. Cường độ dòng điện trong mạch chính không phụ thuộc vào các nhánh. | ¨ | þ |
| **33** | **Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh. | þ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song nhỏ hơn hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song lớn hơn hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh. | ¨ | þ |
|  | d. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch song song không phụ thuộc vào hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh. | ¨ | þ |
| **34** | **Cường độ dòng điện chạy qua mỗi điện trở:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở tỉ lệ nghịch với điện trở đó. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở tỉ lệ thuận với điện trở đó. | ¨ | þ |
|  | c. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở không phụ thuộc vào điện trở. | ¨ | þ |
|  | d. Cường độ dòng điện qua mỗi điện trở bằng tổng các dòng điện qua các điện trở khác. | ¨ | þ |
| **35** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch song song:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song nhỏ hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song bằng điện trở thành phần lớn nhất. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song lớn hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song không phụ thuộc vào điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | þ |
| **36** | **Điện trở tương đương của đoạn mạch song song được tính bằng công thức:** | | |
|  | a. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song được tính bằng công thức: {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mfrac><mn mathvariant=\"italic\">1</mn><msub><mi mathvariant=\"italic\">R</mi><mrow><mi mathvariant=\"italic\">t</mi><mi mathvariant=\"italic\">d</mi></mrow></msub></mfrac><mo mathvariant=\"italic\">=</mo><mfrac><mn mathvariant=\"italic\">1</mn><msub><mi mathvariant=\"italic\">R</mi><mn mathvariant=\"italic\">1</mn></msub></mfrac><mo mathvariant=\"italic\">+</mo><mfrac><mn mathvariant=\"italic\">1</mn><msub><mi mathvariant=\"italic\">R</mi><mn mathvariant=\"italic\">2</mn></msub></mfrac><mo mathvariant=\"italic\">+</mo><mo mathvariant=\"italic\">.</mo><mo mathvariant=\"italic\">.</mo><mo mathvariant=\"italic\">.</mo><mo mathvariant=\"italic\">+</mo><mfrac><mn mathvariant=\"italic\">1</mn><msub><mi mathvariant=\"italic\">R</mi><mi mathvariant=\"italic\">n</mi></msub></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"} | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song bằng tổng các điện trở thành phần. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song bằng hiệu các điện trở thành phần. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song không phụ thuộc vào các điện trở thành phần. | ¨ | þ |
| **37** | **Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện:** | | |
|  | a. Đoạn mạch song song có nhiều đường cho dòng điện đi qua. | þ | ¨ |
|  | b. Đoạn mạch song song chỉ có một đường duy nhất cho dòng điện đi qua. | ¨ | þ |
|  | c. Đoạn mạch song song không có điện trở. | ¨ | þ |
|  | d. Đoạn mạch song song là đoạn mạch điện gồm các thiết bị mắc nối tiếp nhau. | ¨ | þ |
| **38** | **Trong đoạn mạch song song, hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh là:** | | |
|  | a. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh trong đoạn mạch song song là như nhau. | þ | ¨ |
|  | b. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh trong đoạn mạch song song khác nhau. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh trong đoạn mạch song song không phụ thuộc vào các nhánh. | ¨ | þ |
|  | d. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi nhánh trong đoạn mạch song song nhỏ hơn hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch chính. | ¨ | þ |
| **39** | **Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính bằng:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính bằng tổng các cường độ dòng điện qua các nhánh. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính nhỏ hơn tổng các cường độ dòng điện qua các nhánh. | ¨ | þ |
|  | c. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính bằng cường độ dòng điện qua một nhánh bất kỳ. | ¨ | þ |
|  | d. Cường độ dòng điện trong đoạn mạch chính không phụ thuộc vào các nhánh. | ¨ | þ |
| **40** | **Đoạn mạch song song có điện trở tương đương:** | | |
|  | a. Đoạn mạch song song có điện trở tương đương nhỏ hơn so với điện trở thành phần nhỏ nhất. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song bằng điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song lớn hơn điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song không phụ thuộc vào điện trở thành phần nhỏ nhất. | ¨ | þ |
| **41** | **Dòng điện có năng lượng. Năng lượng điện có thể:** | | |
|  | a. Dòng điện không thể chuyển hóa thành bất kỳ dạng năng lượng nào khác. | ¨ | þ |
|  | b. Dòng điện có thể chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác như nhiệt năng, hóa năng, quang năng, cơ năng. | þ | ¨ |
|  | c. Năng lượng điện chỉ có thể chuyển hóa thành nhiệt năng. | ¨ | þ |
|  | d. Năng lượng điện chỉ có thể chuyển hóa thành cơ năng. | ¨ | þ |
| **42** | **Máy khoan chuyển hóa năng lượng điện khi hoạt động.** | | |
|  | a. Máy khoan không chuyển hóa năng lượng điện thành cơ năng khi hoạt động. | ¨ | þ |
|  | b. Máy khoan chuyển hóa năng lượng điện chủ yếu thành quang năng khi hoạt động. | ¨ | þ |
|  | c. Máy khoan chuyển hóa năng lượng điện chủ yếu thành cơ năng khi hoạt động. | þ | ¨ |
|  | d. Máy khoan chuyển hóa năng lượng điện thành nhiệt năng khi hoạt động. | ¨ | þ |
| **43** | **Công thức tính năng lượng điện trên một đoạn mạch chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác là:** | | |
|  | a. Công thức tính năng lượng điện là W=UI. | ¨ | þ |
|  | b. Công thức tính năng lượng điện là W=UIt. | þ | ¨ |
|  | c. Công thức tính năng lượng điện là W=IUt. | ¨ | þ |
|  | d. Công thức tính năng lượng điện không phụ thuộc vào hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
| **44** | **1 kWh bằng:** | | |
|  | a. 1 kWh bằng 3 600 000 J. | þ | ¨ |
|  | b. 1 kWh bằng 3 000 000 J. | ¨ | þ |
|  | c. 1 kWh bằng 3 600 J. | ¨ | þ |
|  | d. 1 kWh bằng 360 000 J. | ¨ | þ |
| **45** | **Định luật Joule-Lenz:** | | |
|  | a. Định luật Joule-Lenz không phụ thuộc vào cường độ dòng điện và điện trở. | ¨ | þ |
|  | b. Định luật Joule-Lenz: Nhiệt lượng tỏa ra tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở và thời gian dòng điện chạy qua. | þ | ¨ |
|  | c. Định luật Joule-Lenz: Nhiệt lượng tỏa ra tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện và thời gian dòng điện chạy qua. | ¨ | þ |
|  | d. Định luật Joule-Lenz: Nhiệt lượng tỏa ra tỉ lệ nghịch với cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
| **46** | **Công suất điện là:** | | |
|  | a. Công suất điện không liên quan đến năng lượng điện chuyển hóa. | ¨ | þ |
|  | b. Công suất điện là tốc độ biến đổi năng lượng điện thành các dạng năng lượng khác. | þ | ¨ |
|  | c. Công suất điện là tổng năng lượng điện chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác. | ¨ | þ |
|  | d. Công suất điện là năng lượng điện không biến đổi thành dạng năng lượng khác. | ¨ | þ |
| **47** | **Công suất điện được tính bằng công thức:** | | |
|  | a. Công suất điện được tính bằng công thức P=UI. | þ | ¨ |
|  | b. Công suất điện được tính bằng công thức P=UR. | ¨ | þ |
|  | c. Công suất điện không phụ thuộc vào hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Công suất điện được tính bằng công thức P=I. | ¨ | þ |
| **48** | **Trong trường hợp đoạn mạch có điện trở R, công suất điện của đoạn mạch được tính theo công thức:** | | |
|  | a. Công suất điện của đoạn mạch có điện trở được tính theo công thức P=U2R. | ¨ | þ |
|  | b. Công suất điện của đoạn mạch có điện trở được tính theo công thức P=I2R. | þ | ¨ |
|  | c. Công suất điện của đoạn mạch có điện trở được tính theo công thức P=IR. | ¨ | þ |
|  | d. Công suất điện của đoạn mạch có điện trở không phụ thuộc vào điện trở. | ¨ | þ |
| **49** | **Công suất định mức là:** | | |
|  | a. Công suất định mức là công suất tối đa mà thiết bị có thể tiêu thụ. | ¨ | þ |
|  | b. Công suất định mức là công suất mà thiết bị tiêu thụ khi hoạt động bình thường. | þ | ¨ |
|  | c. Công suất định mức không liên quan đến công suất tiêu thụ thực tế của thiết bị. | ¨ | þ |
|  | d. Công suất định mức là công suất mà thiết bị tiêu thụ khi hoạt động ở điều kiện bất thường. | ¨ | þ |
| **50** | **Công suất định mức được ghi trên dụng cụ điện cho biết:** | | |
|  | a. Công suất định mức không liên quan đến công suất tiêu thụ điện của dụng cụ điện. | ¨ | þ |
|  | b. Công suất định mức ghi trên dụng cụ điện cho biết công suất tiêu thụ điện khi hoạt động bình thường. | þ | ¨ |
|  | c. Công suất định mức ghi trên dụng cụ điện cho biết công suất tiêu thụ điện tối đa. | ¨ | þ |
|  | d. Công suất định mức ghi trên dụng cụ điện cho biết điện áp hoạt động bình thường của dụng cụ điện. | ¨ | þ |
| **51** | **Nói về năng lượng điện:** | | |
|  | a. Năng lượng điện có thể chuyển hóa thành năng lượng cơ học trong quạt điện và máy khoan điện. | ¨ | þ |
|  | b. Năng lượng điện không thể chuyển hóa thành năng lượng cơ học trong bất kỳ thiết bị nào. | þ | ¨ |
|  | c. Năng lượng điện chỉ có thể chuyển hóa thành năng lượng nhiệt trong quạt điện và máy khoan điện. | ¨ | þ |
|  | d. Năng lượng điện không liên quan đến quạt điện và máy khoan điện. | ¨ | þ |
| **52** | **Đèn LED khi hoạt động:** | | |
|  | a. Đèn LED không chuyển hóa năng lượng điện thành quang năng. | ¨ | þ |
|  | b. Đèn LED chuyển hóa năng lượng điện thành quang năng khi hoạt động. | þ | ¨ |
|  | c. Đèn LED chuyển hóa năng lượng điện thành năng lượng cơ học. | ¨ | þ |
|  | d. Đèn LED không sử dụng năng lượng điện để hoạt động. | ¨ | þ |
| **53** | **Công thức tính công suất điện là:** | | |
|  | a. Công thức tính công suất điện là P=UI. | þ | ¨ |
|  | b. Công thức tính công suất điện là P=U+I. | ¨ | þ |
|  | c. Công thức tính công suất điện là P=U×I2. | ¨ | þ |
|  | d. Công thức tính công suất điện không liên quan đến hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
| **54** | **1 kWh bằng bao nhiêu ?. Điều này có nghĩa là:** | | |
|  | a. 1 kWh bằng 3 600 000 J và tương đương với việc tiêu thụ 1 kW điện trong vòng 1 giờ. | þ | ¨ |
|  | b. 1 kWh bằng 3 600 000 J nhưng không liên quan đến thời gian tiêu thụ điện. | ¨ | þ |
|  | c. 1 kWh bằng 3 600 J và tương đương với việc tiêu thụ 1 kW điện trong vòng 1 giờ. | ¨ | þ |
|  | d. 1 kWh không liên quan đến đơn vị jun (J). | ¨ | þ |
| **55** | **Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra trên vật dẫn khi có dòng điện chạy qua là:** | | |
|  | a. Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra là Q=I2Rt. | þ | ¨ |
|  | b. Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra là Q=IRt. | ¨ | þ |
|  | c. Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra là Q=I2R. | ¨ | þ |
|  | d. Công thức tính nhiệt lượng tỏa ra không phụ thuộc vào thời gian. | ¨ | þ |
| **56** | **Công suất điện được ghi trên dụng cụ điện cho biết:** | | |
|  | a. Công suất điện ghi trên dụng cụ điện cho biết lượng điện năng tiêu thụ khi hoạt động. | þ | ¨ |
|  | b. Công suất điện ghi trên dụng cụ điện không liên quan đến lượng điện năng tiêu thụ. | ¨ | þ |
|  | c. Công suất điện ghi trên dụng cụ điện cho biết điện áp hoạt động. | ¨ | þ |
|  | d. Công suất điện ghi trên dụng cụ điện cho biết cường độ dòng điện tiêu thụ. | ¨ | þ |
| **57** | **Để xác định công suất tiêu thụ của một thiết bị điện, ta cần biết:** | | |
|  | a. Để xác định công suất tiêu thụ, ta cần biết hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | þ | ¨ |
|  | b. Để xác định công suất tiêu thụ, ta chỉ cần biết hiệu điện thế. | ¨ | þ |
|  | c. Để xác định công suất tiêu thụ, ta chỉ cần biết cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Để xác định công suất tiêu thụ, ta không cần biết hiệu điện thế và cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
| **58** | **Đơn vị của công suất điện là:** | | |
|  | a. Đơn vị của công suất điện là oát (W). | þ | ¨ |
|  | b. Đơn vị của công suất điện là jun (J). | ¨ | þ |
|  | c. Đơn vị của công suất điện là ampe (A). | ¨ | þ |
|  | d. Đơn vị của công suất điện là vôn (V). | ¨ | þ |
| **59** | **Mối quan hệ giữa điện trở và nhiệt lượng tỏa ra của đoạn mạch điện:** | | |
|  | a. Đoạn mạch điện có điện trở càng lớn thì nhiệt lượng tỏa ra càng ít. | ¨ | þ |
|  | b. Đoạn mạch điện có điện trở càng lớn thì nhiệt lượng tỏa ra càng nhiều. | þ | ¨ |
|  | c. Nhiệt lượng tỏa ra không phụ thuộc vào điện trở của đoạn mạch. | ¨ | þ |
|  | d. Đoạn mạch điện không tỏa nhiệt lượng khi có dòng điện chạy qua. | ¨ | þ |
| **60** | **Công suất định mức trên dụng cụ điện là thông số cho biết:** | | |
|  | a. Công suất định mức là thông số cho biết công suất tối đa mà dụng cụ có thể hoạt động an toàn. | þ | ¨ |
|  | b. Công suất định mức không liên quan đến công suất tối đa của dụng cụ. | ¨ | þ |
|  | c. Công suất định mức cho biết điện áp tối đa mà dụng cụ có thể chịu đựng. | ¨ | þ |
|  | d. Công suất định mức cho biết cường độ dòng điện tối đa mà dụng cụ có thể chịu đựng. | ¨ | þ |